

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt dự án Đầu tư xây dựng Công sở xã Hà Vinh, huyện Hà Trung

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 sửa đổi, bổ sung các Nghị định lĩnh vực quản lý nhà nước Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 3237/QĐ-UBND ngày 27 tháng 9 năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng Công sở xã Hà Vinh, huyện Hà Trung.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 6129/SXD-HĐXD ngày 16 tháng 8 năm 2024 về việc phê duyệt dự án Đầu tư xây dựng Công sở xã Hà Vinh, huyện Hà Trung (kèm theo hồ sơ Dự án).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án Đầu tư xây dựng Công sở xã Hà Vinh, huyện Hà Trung với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên dự án: Đầu tư xây dựng Công sở xã Hà Vinh, huyện Hà Trung.

2. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Hà Trung.

3. Tổ chức tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng: Công ty TNHH tư vấn Đầu tư Xây dựng và Thương mại Trường Thịnh.

4. Địa điểm xây dựng: Trong khuôn viên công sở xã Hà Vinh, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa hiện đang quản lý, sử dụng.

5. Nhóm dự án, loại, cấp công trình: Dự án nhóm C, công trình dân dụng, cấp III.

6. Số bước thiết kế: 01 bước.

7. Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn: Theo danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn chủ yếu áp dụng cho dự án đã được Sở Xây dựng thẩm định tại Công văn số 5868/SXD-HĐXD ngày 07/8/2024.

8. Quy mô đầu tư, giải pháp thiết kế chủ yếu

8.1. Hạng mục: Xây mới Nhà làm việc 3 tầng (áp dụng thiết kế mẫu TRS09-3T ban hành tại Quyết định số 440/QĐ-UBND ngày 10/02/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh, có điều chỉnh).

8.1.1. Nội dung thiết kế phân thân mẫu TRS09-3T:

a) Giải pháp kiến trúc.

Diện tích xây dựng là 321,5 m², diện tích làm việc là 389,1 m², tổng diện tích sàn là 785,0 m².

Công trình có quy mô 3 tầng, mặt bằng công trình hình chữ nhật có kích thước (30,9x9,9) m. Chiều cao tầng 1, 2, 3 là 3,6 m, mái lợp tôn cao 2,1 m, tổng chiều cao công trình là 13,65 m (tính từ cos mặt sân hoàn thiện đến đỉnh mái), cốt nền nhà cao hơn cos sân hoàn thiện là 0,75 m.

Mặt bằng tầng 1 bố trí 08 phòng chức năng, không gian sảnh và 01 khu vệ sinh nam nữ riêng biệt. Tầng 2 bố trí 07 phòng chức năng và 01 khu vệ sinh nam nữ riêng biệt. Tầng 3 bố trí 09 phòng chức năng và 01 khu vệ sinh nam nữ riêng biệt.

Giao thông đứng trong công trình bằng 01 cầu thang. Giao thông ngang bằng hành lang giữa nhà rộng 1,8 m.

Nền, sàn lát gạch ceramic kích thước (500x500) mm. Riêng nền, sàn khu WC lát gạch chống trơn kích thước (300x300) mm.

Tường xây gạch không nung VXM mác 50. Trát tường trong nhà bằng VXM mác 50, trát trần, gờ, phào, cạnh cửa và tường ngoài nhà bằng VXM mác 75, tường lăn sơn trực tiếp. Riêng tường WC ốp gạch men kính (300x600) mm cao 1,8 m. Trần kỹ thuật vệ sinh dùng tấm trần nhựa xương nhôm. Mái xây tường thu hồi và lợp tôn chống nóng.

Cửa đi, cửa sổ sử dụng cửa nhựa lõi thép pa nô kính trắng dày 6,38 mm. Hoa sắt cửa sổ dùng sắt vuông kích thước (14x14) mm.

Bậc tam cấp xây gạch, mặt lát đá granit. Nền đường dốc lên sảnh chính đổ bê tông đá 1x2 mác 150 và lát gạch lá dừa kích thước (100x100) mm.

Bản thang đồ BTCT tại chỗ, bậc thang xây gạch, mặt bậc lát đá granit. Lan can cầu thang dùng sắt vuông đặc kích thước (14x14) mm, tay vịn gỗ kích thước (60x80) mm.

b) Giải pháp kết cấu.

Kết cấu khung BTCT chịu lực, hệ cột dầm, sàn BTCT đá 1x2 mác 250 đổ tại chỗ. Tiết diện dầm điển hình (220x350) mm, (150x300) mm. Tiết diện cột điển hình (220x350) mm, (220x220) mm. Sàn BTCT dày 100 mm, bản BTCT cầu thang bộ dày 120 mm.

c) Giải pháp điện, chống sét.

Nguồn điện cấp cho công trình được lấy từ mạng lưới điện chung của khu vực đến tủ điện tổng công trình, sau đó được dẫn đến tủ điện các tầng. Dây dẫn từ tủ điện tầng đến tủ điện các phòng dùng dây Cu/PVC (2x6) mm². Dây dẫn trong phòng dùng dây Cu/PVC (2x1.5) mm², (2x2.5) mm². Hệ thống dây dẫn điện luôn trong ống gen nhựa đi ngầm trong tường và trần.

Hệ thống chống sét trên mái công trình sử dụng kim thu sét $\phi 16$ dài 1,0 m, dây dẫn sét thép $\phi 10$. Hệ cọc tiếp địa bằng thép hình L63x63x6 mm dài 2,5 m chôn sâu cách mặt đất 0,8 m, dây tiếp địa thép $\phi 16$.

d) Giải pháp thoát nước.

Cấp nước: Nước cấp cho công trình được lấy từ nguồn nước của khu vực lên téc nước đặt trên mái sau đó cấp xuống các thiết bị dùng nước, ống cấp nước sử dụng ống PPR.

Thoát nước thải từ xí, tiểu được thu vào hệ thống đường ống riêng qua bể tự hoại xử lý và thoát ra rãnh thoát nước chung. Nước thải từ phễu sàn, lavabo được thu vào đường ống và thải trực tiếp ra rãnh thoát nước bên ngoài. Ống thoát nước sử dụng ống nhựa PVC.

Nước mưa trên mái được thu về sânô xung quanh mái vào các ống đứng thoát nước PVC D110 và thoát xuống rãnh thoát nước xung quanh nhà.

e) Phần phòng cháy chữa cháy:

Hệ thống PCCC gồm: 06 hộp đựng bình chữa cháy mỗi hộp có 02 bình chữa cháy MFZ4; 01 bình CO2MT3 và bảng nội quy tiêu lệnh chữa cháy được đặt tại vị trí cầu thang và hành lang.

8.1.2. Giải pháp kết cấu móng.

Kết cấu móng sử dụng giải pháp móng cọc BTCT. Cọc BTCT cấp độ bền B20 (mác 250) có tiết diện (250x250) mm, chiều dài cọc 6,0 m. Đài, dầm giằng móng BTCT đá 1x2 cấp độ bền B20 (mác 250) đổ tại chỗ. Tường móng xây gạch VXM mác 75. Lót móng bê tông đá 4x6 VXM mác 100.

8.1.3. Nội dung điều chỉnh so với thiết kế mẫu áp dụng.

- Lý do điều chỉnh, bổ sung: Điều chỉnh và bổ sung một số chi tiết của thiết kế mẫu để đảm bảo giải pháp về an toàn PCCC và bổ sung mạng LAN đáp ứng yêu cầu làm việc, cụ thể:

+ Bổ sung thang sắt ngoài trục 1: Thang thoát hiểm bố trí tiếp giáp trục 1/(B-D) của Nhà làm việc 3 tầng. Mặt bằng kích thước (3,51x5,05) m, chiều cao mỗi đợt thang tương ứng với chiều cao tầng của mỗi tầng Nhà làm việc. Kết cấu

thang sử dụng hệ kết cấu thép, liên kết hàn và liên kết bulông. Móng thang đồ BTCT mác 200, đặt bulông chờ liên kết chân cột thép.

+ Xây bít toàn bộ cửa S2 tường trực 1/(C-D) tầng 1, 2, 3.

+ Điều chỉnh chủng loại cửa từ cửa khung nhựa lõi thép gia cường thành cửa khung nhôm hệ, kính an toàn.

+ Bổ sung giải pháp thiết kế phòng cháy chữa cháy đảm bảo theo tiêu chuẩn hiện hành:

Hệ thống chữa cháy bao gồm bình chữa cháy MFZL4-ABC và phương tiện chữa cháy thô sơ (kìm cộng lực, búa, cưa tay, xà beng) bố trí tại hành lang và cầu thang các tầng. Chữa cháy ngoài nhà bố trí trụ nước chữa cháy và hộp vòi chữa cháy ngoài nhà (lăng phun, cuộn vòi).

Hệ thống báo cháy gồm: Chuông đèn, nút ấn báo cháy, hộp nối kỹ thuật, đầu báo cháy nhiệt gia tăng, đầu báo cháy nhiệt cố định, đầu báo cháy khói, dây tín hiệu, điện trở cuối nguồn...

+ Bổ sung hệ thống mạng LAN cho Nhà làm việc 3 tầng.

8.2. Các hạng mục phụ trợ.

8.2.1. Hạng mục: Nhà bảo vệ.

Công trình có quy mô 01 tầng, mặt bằng công trình có kích thước (3,9x3,6) m (tính từ tim trục đến tim trục). Chiều cao nhà tính từ cos ± 0.00 đến sàn mái là 3,3 m, chiều cao mái tôn 1,2 m, nên nhà cao hơn so với mặt sân hoàn thiện là 0,2 m. Tổng chiều cao công trình tính từ cos sân hoàn thiện đến đỉnh mái là 4,7 m.

Nền nhà lát gạch ceramic kích thước (500x500) mm. Tường xây gạch không nung VXM mác 75, trát trần, trát tường, dầm VXM mác 75. Tường trong và ngoài lăn sơn trực tiếp. Mái đổ sàn BTCT tại chỗ, lợp tôn liên doanh dày 0,4 mm. Hệ thống cửa sử dụng cửa nhôm hệ, kính an toàn dày 6,38 mm.

Kết cấu móng sử dụng giải pháp móng cọc BTCT. Cọc BTCT cấp độ bền B20 (mác 250) có tiết diện (250x250) mm, chiều dài cọc 6,0 m. Đài, dầm giằng móng BTCT đá 1x2 cấp độ bền B20 (mác 250) đổ tại chỗ. Kết cấu nhà sử dụng hệ khung BTCT chịu lực, sàn BTCT đá 1x2 mác 250 đổ tại chỗ. Tiết diện dầm điển hình (220x350) mm; tiết diện cột điển hình (220x220) mm, sàn BTCT điển hình dày 100 mm.

Nguồn điện cấp cho công trình được lấy từ Nhà làm việc 3 tầng bằng cáp Cu/XLPE/PVC (2x6) mm². Chiều sáng cho công trình sử dụng đèn ốp trần. Hệ thống chống sét sử dụng kim thu sét D16 dài 0,5 m, dây dẫn sét thép $\phi 10$, cọc tiếp địa thép L63x63x6 dài 2,5 m.

8.2.2. Hạng mục: Cổng, tường rào.

Xây mới Cổng, tường rào đoạn (M1-M18). Cổng gồm phần cổng chính rộng 5,6 m; 02 cổng phụ rộng 1,55 m. Cảnh cổng chính và cổng phụ sử dụng

công đầy có khung bằng thép hộp. Trụ công xây gạch tiết diện 800x800 mm, cao 3,6 m, giữa có lõi trụ BTCT. Trụ công trát VXM mác 75, lăn sơn trực tiếp. Biển hiệu công trình xây gạch, trát VXM mác 75, lăn sơn trực tiếp, trang trí khung viền inox vàng đồng dày 2 cm. Móng trụ công móng đơn BTCT.

Tường xây gạch không nung VXM mác 50 cao 1,24 m (tính từ cos sân hoàn thiện), trên là hệ hoa sắt bằng thép đặc uốn mỹ thuật sơn tĩnh điện, cao 1,54 m. Trụ tường rào xây gạch không nung VXM mác 75 cao 2,865 m (tính từ cos sân hoàn thiện). Toàn bộ tường rào, trụ tường rào lăn sơn trực tiếp. Móng tường rào xây gạch đặc không nung VXM mác 75, giằng BTCT mác 200.

8.2.3. Hạng mục: Nhà để xe 1.

Công trình có quy mô 01 tầng, mặt bằng có kích thước (10,2x6,0) m, chiều cao công trình tính từ cos sân hoàn thiện đến đỉnh mái là 3,7 m. Nền nhà đổ bê tông đá 1x2 mác 200. Kết cấu khung thép, cột thép ống mạ kẽm; kèo thép ống mạ kẽm, xà gồ thép hộp mạ kẽm (30x60x1,4) mm, mái lợp tôn dày 0,4 mm. Móng cột đổ bê tông đá 1x2 mác 200.

8.2.4. Hạng mục: Nhà để xe 2.

Công trình có quy mô 01 tầng, mặt bằng có kích thước (36,0x4,9) m, chiều cao công trình tính từ cos sân hoàn thiện đến đỉnh mái là 3,7 m. Nền nhà đổ bê tông đá 1x2 mác 200 dày 100. Kết cấu khung thép, cột thép ống mạ kẽm; kèo thép ống mạ kẽm, xà gồ thép hộp mạ kẽm (30x60x1,4) mm, mái lợp tôn dày 0,4 mm. Móng cột đổ bê tông đá 1x2 mác 200.

8.2.5. Hạng mục: Khuôn viên.

- Sân đường: Đổ bê tông bù vị trí các hạng mục cũ phá dỡ. Lát gạch sân khuôn viên công sở cấu tạo gồm các lớp: Gạch terrazzo kích thước (400x400) mm, lớp vữa lót, sân bê tông hiện trạng.

- Bó vỉa: Bó vỉa sân xây gạch, bó vỉa hòn non bộ sử dụng bó vỉa đá.

- Hòn non bộ: Mặt bằng có kích thước (12,0x12,0) m, tạo hình bề nước trang trí hòn non bộ và đường dạo, bồn cây xung quanh. Thành bể xây gạch đặc VXM mác 75, ốp gạch thẻ màu đỏ, bề mặt thành bể ốp đá granit. Đáy bể đổ bê tông mác 200, đáy bể, thành trong bể ốp gạch men màu trắng.

- Bồn cây: Xây mới bồn cây trong khuôn viên cơ quan. Thành bồn hoa bằng bó vỉa đá kích thước (180x220) mm.

- Chiếu sáng: Lắp đặt 04 đèn chiếu sáng tại hòn non bộ, sử dụng loại trụ đèn cầu 4 bóng cao 4,5 m.

8.2.6. Hạng mục: Nhà đặt máy bơm PCCC.

Công trình có quy mô 01 tầng, mặt bằng công trình có kích thước (3,6x3,6) m (tính từ tim trục đến tim trục). Chiều cao nhà tính từ cos ±0.00 đến sàn mái là 3,3 m, nền nhà cao hơn so với mặt sân hoàn thiện là 0,15 m. Nền nhà đổ bê tông đá 1x2 mác 200. Tường xây gạch không nung VXM mác 50, trát trần, trát tường,

dầm VXM mác 50, tường trong và ngoài lăn sơn trực tiếp. Mái đổ sàn BTCT tại chỗ. Hệ thống cửa sử dụng cửa nhôm hệ, kính an toàn dày 6,38 mm.

Kết cấu móng sử dụng giải pháp móng xây gạch dưới tường, giằng móng BTCT mác 250. Kết cấu nhà sử dụng hệ tường xây gạch chịu lực, sàn BTCT đá 1x2 mác 250 đổ tại chỗ. Tiết diện dầm điển hình (220x300) mm, sàn BTCT điển hình dày 100 mm.

8.2.7. Hạng mục: Bể nước sinh hoạt và PCCC.

Bể nước ngầm PCCC có kích thước (3,9x3,9x2,3) m. Thành bể xây gạch đặc VXM mác 75; đáy bể, nắp bể đổ BTCT mác 200 đổ toàn khối. Thành trong bể, đáy bể trát, láng VXM mác 75 dày 25.

8.2.8. Hạng mục: Cấp điện, cấp nước ngoài nhà.

- Nguồn cấp điện được lấy từ mạng lưới điện khu vực, cấp đến tủ điện tổng đặt tại Nhà làm việc 3 tầng bằng cáp Cu/XLPE/DSTA/PVC(3x16) mm², cáp được luồn trong ống gen đi trong rãnh cáp ngầm.

- Nguồn cấp nước cho công trình được lấy từ mạng lưới cấp nước sạch khu vực vào bể nước ngầm và cấp đến các hạng mục. Ống cấp nước sử dụng ống HDPE, đi ngầm trong hào chôn ống.

8.2.9. Phá dỡ các hạng mục cũ.

Phá dỡ nhà làm việc 2 tầng, nhà hội trường, nhà kho, cổng, tường rào cũ đoạn mặt chính công sở.

(Chi tiết như hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công).

9. Tổng mức đầu tư (làm tròn): 10.111.911.000 đồng; trong đó:

- Chi phí xây dựng	:	7.734.288.714	đồng;
- Chi phí thiết bị	:	608.676.800	đồng;
- Chi phí quản lý dự án	:	211.473.908	đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXDCT	:	1.014.959.543	đồng;
- Chi phí khác	:	60.930.586	đồng;
- Chi phí dự phòng	:	481.581.478	đồng.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo).

10. Thời gian thực hiện: Hoàn thành trong năm 2024.

11. Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh hỗ trợ chi phí đầu tư hạng mục nhà làm việc và các công trình phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật khác không quá 5,3 tỷ đồng; nguồn vốn ngân sách xã Hà Vinh bố trí để đầu tư phần còn lại (khoảng 4,9 tỷ đồng).

12. Hình thức quản lý dự án: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Hà Trung.

13. Các nội dung khác: Theo nội dung thẩm định của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 6129/SXD-HĐXD ngày 16/8/2024.

Điều 2. Trách nhiệm thi hành

1. Sở Xây dựng, Chủ đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật (trong đó có trách nhiệm báo cáo, giải trình với các cơ quan thanh tra, kiểm toán,...) về nội dung, tính chính xác của hồ sơ dự án thẩm định, trình phê duyệt.

2. Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành của pháp luật.

3. Giao UBND huyện Hà Trung theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra Chủ đầu tư thực hiện Dự án đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND huyện Hà Trung; Giám đốc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Hà Trung; thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- PCT UBND tỉnh Mai Xuân Liêm;
- Lưu: VT, CN_{HĐXD_TM.81}

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Mai Xuân Liêm

Phụ lục: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG**Dự án: Đầu tư xây dựng Công sở xã Hà Vinh, huyện Hà Trung**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
I	Chi phí xây dựng	7.110.132.036	624.156.678	7.734.288.714
II	Chi phí thiết bị	560.860.000	47.816.800	608.676.800
III	Chi phí quản lý dự án	211.473.908		211.473.908
IV	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	940.913.798	74.045.746	1.014.959.543
1	Chi phí lập đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500	218.860.185	17.508.815	236.369.000
2	Chi phí thí nghiệm nén tĩnh	68.336.561	5.466.925	73.803.486
3	Chi phí khảo sát địa chất, địa hình	54.476.362	4.358.109	58.834.471
4	Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật	137.447.615	10.995.809	148.443.424
	Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật (Phần thân áp dụng thiết kế mẫu)	66.799.886	5.343.991	72.143.877
5	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng	8.544.936	683.595	9.228.531
	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng (Phần thân áp dụng thiết kế mẫu)	3.527.714	282.217	3.809.931
6	Chi phí thẩm tra dự toán công trình	8.279.977	662.398	8.942.375
	Chi phí thẩm tra dự toán công trình (Phần thân áp dụng thiết kế mẫu)	3.418.327	273.466	3.691.793
7	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng (Bảng 2.19 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	30.715.770	2.457.262	33.173.032
8	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm vật tư, thiết bị (Bảng 2.20 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	2.058.356	164.668	2.223.024
9	Chi phí giám sát thi công xây dựng (Bảng 2.21 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	233.567.837	18.685.427	252.253.264
10	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị (Bảng 2.22 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	4.733.658	378.693	5.112.351
11	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu (Nghị định 24/2024/NĐ-CP)	7.670.992		7.670.992
12	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (Nghị định 24/2024/NĐ-CP)	7.670.992		7.670.992
13	Chi phí kiểm định đánh giá chất lượng	75.545.370	6.043.630	81.589.000

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
	công trình			
14	Chi phí thẩm định giá	9.259.259	740.741	10.000.000
V	Chi phí khác	60.304.894	625.692	60.930.586
1	Chi phí bảo hiểm công trình (Thông tư 50/2022/TT-BTC)	7.821.145	625.692	8.446.837
2	Phí thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật (Thông tư 28/2023/TT-BTC+43/2024/TT-BTC)	500.000		500.000
3	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (Nghị định 99/2021/NĐ-CP)	39.406.117		39.406.117
4	Chi phí thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy	899.240		899.240
5	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng (Thông tư 10/2021/TT-BXD)	11.678.392		11.678.392
VI	Chi phí dự phòng			481.581.478
1	Dự phòng			481.581.478
	Tổng cộng			10.111.911.029
	Làm tròn			10.111.911.000